

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11-6-2020

Về tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bé

Ông Nguyễn Hồng Quân

Thư ký Toà phiên tòa: Bà Lâm Thị Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần: Bà Nguyễn Thị
Hoàng Danh, kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 55/2019/TLST- HNGĐ,
ngày 31 tháng 12 năm 2019, về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”; theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 08 tháng 5 năm 2020, giữa
các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T.

Bị đơn: Anh Lê Văn D1, sinh năm 1976 (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/12/2019, nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc D trình bày: Vào ngày 31/12/2003, chị và anh D1 xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh T. Trong quá trình chung sống có 01 con chung tên Lê Việt T, sinh ngày 09/3/2006, hiện đang sống với chị D.

Tài sản chung, nợ chung: không có.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Sau khi cưới, vợ chồng sống chung bên gia đình chị D, thời gian đầu vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng không biết lý do gì mà thời gian sau hai vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, mỗi người một ý, không cùng quan điểm sống, anh D1 không lo làm ăn, làm có tiền không lo cho vợ con để một mình chị lo cho con ăn học, nay thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với anh D1.

Nay, chị Lê Thị Ngọc D yêu cầu:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Lê Văn D1.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về con chung: Yêu cầu được nuôi 01 con chung tên Lê Việt T, sinh ngày 09/3/2006, chị D không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Ngày 17/02/2020, anh D1 đang ở nhà anh Lê Minh Tr tại ấp N, xã T, Tòa án có gặp anh D1 tổng đạt các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh D1 từ chối nhận các văn bản tố tụng trên, chứng tỏ anh D1 đã biết việc chị D khởi kiện xin ly hôn với anh D1.

Anh Lê Văn D1 được Tòa án triệu tập và niêm yết hợp lệ nhiều lần, nhưng vắng mặt không có lý do, nên không có bản tự khai tại hồ sơ vụ án.

*Ý kiến của kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến trước khi nghị án. Nguyên đơn thực hiện đúng Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt không có lý do làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lê Thị Ngọc D được ly hôn với anh Lê Văn D1.

+ Về con chung: Giao cháu Lê Việt T cho chị D nuôi dưỡng, anh D1 không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị D không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: chị D khai không có, nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về án phí: Đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do, nên Tòa án căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị D, anh D1.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị Ngọc D và anh Lê Văn D1 xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tập Ngãi theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Sau kết hôn, vợ chồng sống với nhau có 01 con chung là thể hiện một gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, hạnh phúc của anh chị không bền vững là do anh D1 không lo làm ăn, chăm lo cho hạnh phúc gia đình.

Nay, chị D thấy tình cảm giữa chị với anh D1 không còn và xin được ly hôn với anh D1.

Xét thấy tình nghĩa vợ chồng của chị D và anh D1 thiếu tình yêu thương, sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, từ đó có cơ sở chấp nhận cho chị D được ly hôn với anh D1 là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung tên: Lê Việt T, sinh ngày 09/3/2006 đang được chị D nuôi dưỡng, nên giao cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, là phù hợp với pháp luật. Anh D1 không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị D không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Chấp nhận ý kiến đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35, 39, 147, 228, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc D.

Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị Ngọc D được ly hôn với anh Lê Văn D1.

Về con chung: Giao con chung tên Lê Việt T, sinh ngày 09/3/2006 cho chị Lê Thị Ngọc D nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng muốn sống cùng với mẹ của Lê Việt T. Anh Lê Văn D1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị D không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm

sóc nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0006546 ngày 31/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Cần.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi cư trú của bị đơn để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tiền Cần ;
- Chi cục THADS huyện Tiền Cần;
- Những người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Long